

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2023/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách
khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018, Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018, Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 59/BC-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách; báo cáo giải trình số 226/BC-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quy định kèm theo Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Tổ chức thực hiện Quy định tại Nghị quyết này.

b) Chỉ đạo các cấp, các ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thông tin, tuyên truyền, thông báo công khai, rộng rãi nội dung chính sách hỗ trợ; ban hành hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân xong trước ngày 31/12/2023; xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về phát triển nông nghiệp trên địa bàn Thành phố; thống nhất về cách thức tổ chức thực hiện từ khâu lập và phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, việc lập dự toán, quyết toán kinh phí hàng năm khi triển khai các chính sách.

c) Tiếp tục nghiên cứu, rà soát, tham mưu Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành các cơ chế, chính sách liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

d) Tổ chức kiểm tra, giám sát và kịp thời xử lý các vi phạm trong việc thực hiện chính sách.

đ) Báo cáo kết quả tổ chức thực hiện Nghị quyết tại kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân Thành phố hoặc khi có yêu cầu của Thường trực HĐND Thành phố.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về một số chính sách khuyến

khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội. Các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về phát triển nông nghiệp đang thực hiện theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 5 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội thì được tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc chương trình, kế hoạch, đề án, dự án. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến hết năm 2023, các đối tượng đã được hưởng chính sách hỗ trợ của ngân sách nhà nước trùng với chính sách hỗ trợ theo Quy định tại Nghị quyết này thì không xem xét hỗ trợ. /sm

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, NN và PTNT;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQTP;
- Các vị Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban Đảng của Thành ủy;
- Các VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐNDTP, VP UBNDTP;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- TT Báo chí Thủ đô, Công báo TP;
- Lưu: VT.



Nguyễn Ngọc Tuấn



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND
ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trung tâm dịch vụ (gọi chung là tổ chức); hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là cá nhân) trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất, dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn Thành phố.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Đối với máy móc, thiết bị được hỗ trợ phải là máy móc, thiết bị mới, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng được tiêu chuẩn cơ sở đã công bố hoặc tiêu chuẩn Việt Nam (nếu có).

2. Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ phải đảm bảo đầy đủ điều kiện được hỗ trợ, các cam kết (nếu có) theo Quy định này, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực trong kê khai hồ sơ và các quy định của pháp luật có liên quan. Các cơ quan quyết định hỗ trợ quy định chế tài xử lý trong trường hợp các tổ chức, cá nhân vi phạm cam kết (nếu có).

3. Ngoài các nội dung chính sách được quy định theo Nghị quyết này, các đối tượng thụ hưởng chính sách được hưởng các chính sách khác của Trung ương và Thành phố theo quy định nhưng không trùng lặp về nội dung hỗ trợ. Trường hợp trong cùng thời điểm và cùng một nội dung hỗ trợ, đối tượng thụ hưởng chính sách chỉ được lựa chọn một mức hỗ trợ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng:

a) Đơn vị, tổ chức được cấp có thẩm quyền giao tập huấn theo kế hoạch, dự toán hàng năm.

b) Giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật tham gia giảng dạy; cán bộ quản lý lớp tập huấn.

c) Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động trực tiếp trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình sản xuất, chế biến, bảo quản, liên kết chuỗi sản phẩm nông nghiệp. Mỗi học viên được hỗ trợ tham gia 01 lần/01 nội dung tập huấn.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp tập huấn; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện đi thực tế, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp tập huấn; vật tư thực hành (nếu có): Mức chi theo đơn giá, định mức chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc theo hợp đồng thực tế.

b) Chi bồi dưỡng giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật (một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học):

Giảng viên là tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trả tiền công giảng dạy mức 1.200.000 đồng/buổi.

Giảng viên có trình độ thạc sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc tương đương trả tiền công giảng dạy mức 1.000.000 đồng/buổi.

Giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật có trình độ kỹ sư và tương đương trả tiền công giảng dạy, mức 600.000 đồng/buổi.

c) Chi hỗ trợ cho học viên:

Hỗ trợ tiền ăn 50.000 đồng/ngày/học viên.

Hỗ trợ tiền đi lại đối với học viên học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên theo mức 150.000 đồng/học viên/lớp tập huấn.

d) Thời gian tập huấn: Tối đa không quá 03 ngày/lớp. Đối với các lớp tập huấn đã quy định trong chương trình khung của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Nội dung và thời gian thực hiện theo Chương trình khung của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Huyện, cấp Thành phố.

Điều 5. Chính sách khuyến khích sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản

1. Hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản

a) Hỗ trợ tín dụng

Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn Thành phố, đáp ứng các điều kiện về sản xuất giống theo quy định của pháp luật về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản.

Nội dung và mức hỗ trợ: Được hỗ trợ 01 lần 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn, tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Thành phố.

b) Hỗ trợ theo Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp

Đối tượng áp dụng: Theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 107/2021/TT-BTC ngày 03/12/2021 của Bộ Tài Chính về quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất trong chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

Nội dung và mức hỗ trợ: Áp dụng nội dung và mức hỗ trợ cao nhất theo quy định tại Thông tư số 107/2021/TT-BTC ngày 03/12/2021 của Bộ Tài Chính; Thông tư số 10/2021/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Quy định này).

Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Thành phố.

2. Hỗ trợ nhập khẩu giống vật nuôi, thủy sản

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức nhập khẩu giống vật nuôi, thủy sản để sản xuất giống trên địa bàn Thành phố đáp ứng các điều kiện về sản xuất giống theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thủy sản.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

Đối với chăn nuôi: Hỗ trợ 50% kinh phí nhập khẩu giống bò thuần chủng, giống lợn cụ kỵ, ông bà năng suất chất lượng cao tối đa không quá 5 tỷ đồng/doanh nghiệp, hợp tác xã. Mỗi đối tượng được hỗ trợ 01 lần.

Đối với thủy sản: Hỗ trợ 50% kinh phí nhập khẩu giống gốc thủy sản thuần chủng, giống thủy sản bố mẹ tối đa không quá 1 tỷ đồng/doanh nghiệp, hợp tác xã. Mỗi đối tượng được hỗ trợ 01 lần.

c) Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Thành phố.

Điều 6. Chính sách khuyến khích xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng:

Các tổ chức, cá nhân cải tạo, nâng cấp, xây mới cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản theo quy hoạch đáp ứng các điều kiện về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

Được hỗ trợ 01 lần 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn, tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Thành phố.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng:

a) Đối với hỗ trợ lãi suất: Các tổ chức, cá nhân xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ tập trung, công nghiệp.

b) Đối với hỗ trợ chi phí giết mổ: Các tổ chức, cá nhân có cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm công nghiệp, bán công nghiệp trong “*Mạng lưới cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội*”, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành. Có sản lượng giết mổ thực tế đạt tối thiểu: 2.000 con lợn/tháng hoặc 10.000 con gia cầm/tháng hoặc 500 con trâu, bò/tháng.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Đối với hỗ trợ lãi suất: Được hỗ trợ 01 lần 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn, tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

b) Đối với hỗ trợ chi phí giết mổ: Các tổ chức, cá nhân có cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm công nghiệp, bán công nghiệp không được hỗ trợ lãi suất thì được hỗ trợ chi phí giết mổ tính trên đầu con gia súc, gia cầm trong thời hạn 3 năm (36 tháng): Mức hỗ trợ đối với giết mổ công nghiệp 25.000 đồng/con lợn, 80.000 đồng/con trâu, bò, 1.100 đồng/con gia cầm; đối với giết mổ bán công nghiệp 20.000 đồng/con lợn, 75.000 đồng/con trâu, bò, 1.000 đồng/con gia cầm.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Thành phố.

Điều 8. Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp

1. Hỗ trợ tín dụng

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân khi mua các loại máy móc, thiết bị cơ khí phục vụ sản xuất và chế biến trong nông nghiệp bao

gồm: Máy làm đất; máy gieo cây; máy gặt đập liên hợp; máy sấy; máy làm lạnh nhanh; máy nghiền; máy phun thuốc có động cơ; thiết bị bay không người lái, hệ thống tưới tiết kiệm; máy phát điện chạy bằng khí sinh học; máy vắt sữa; máy thái cỏ; hệ thống làm mát chuồng trại; hệ thống cho ăn tự động; thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường; thiết bị tạo oxy trong nuôi trồng thủy sản.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: 100% phí quản lý khi vay vốn Quỹ khuyến nông Thành phố, 100% lãi suất vay theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thời hạn vay tối đa là 03 năm (36 tháng), tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

c) Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Thành phố.

2. Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức không nhận hỗ trợ theo Khoản 1 Điều này khi mua máy cấy, trực tiếp phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa. Cam kết sử dụng máy móc trong thời gian 3 năm (36 tháng), nếu bán phải hoàn lại phần kinh phí hỗ trợ của Nhà nước.

b) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa không quá 50% kinh phí cho tổ chức để đầu tư mới máy cấy. Kinh phí hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/máy cấy. Tối đa 10 máy cấy/tổ chức.

c) Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp huyện (Ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện trong thời kỳ ổn định ngân sách).

3. Hỗ trợ kinh phí cấy máy, phun thuốc bảo vệ thực vật bằng thiết bị bay không người lái

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân khi cấy lúa bằng máy và phun thuốc bảo vệ thực vật bằng thiết bị bay không người lái.

b) Nội dung, mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% kinh phí cấy lúa bằng máy (công cấy), tối đa không quá 2 triệu đồng/ha, thời gian hỗ trợ tối đa không quá 2 vụ sản xuất liên tiếp/diện tích.

Hỗ trợ 50% kinh phí phun thuốc bảo vệ thực vật bằng thiết bị bay không người lái (công phun), tối đa không quá 250 nghìn đồng/ha/lần phun, hỗ trợ tối đa không quá 2 lần/vụ và không quá 4 lần/diện tích.

c) Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp huyện (Ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện trong thời kỳ ổn định ngân sách).

Điều 9. Chính sách chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản

1. Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống vật nuôi

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân sử dụng các giống vật nuôi đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có phẩm cấp chất lượng từ giống xác nhận trở lên để thay thế các giống vật nuôi có năng suất, chất lượng thấp hoặc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi,

nằm trong chương trình, đề án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và dự toán thực hiện hàng năm.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% các chi phí thụ tinh nhân tạo (gồm: Liều tinh, Nitơ, dụng cụ phối giống, công phối giống) trên địa bàn Thành phố khi phối giống bằng tinh bò sữa, bò thịt chất lượng cao, tinh lợn giống cao sản.

c) Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Thành phố.

2. Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thủy sản tại vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân sản xuất trong vùng nông nghiệp chuyên canh tập trung, sử dụng các giống cây trồng, thủy sản đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thay thế các giống cây trồng, thủy sản có năng suất, chất lượng thấp hoặc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thủy sản theo quy hoạch, nằm trong chương trình, đề án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và dự toán thực hiện hàng năm.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ về giống: Được hỗ trợ một lần 50% chi phí mua giống cây trồng, thủy sản lần đầu. Riêng giống hoa lan nuôi cấy mô, hoa lily hỗ trợ một lần 20% chi phí mua giống lần đầu.

Hỗ trợ phòng chống dịch bệnh đối với cây trồng: Hỗ trợ 50% chi phí bảo vệ thực vật trong năm đầu và 30% trong năm thứ hai. Hỗ trợ 70% chi phí bảo vệ thực vật trong năm đầu và 50% trong năm thứ hai chi phí bảo vệ thực vật khi sử dụng các chế phẩm sinh học, có nguồn gốc sinh học để phòng, chống dịch bệnh trong sản xuất trồng trọt an toàn.

c) Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp huyện.

Điều 10. Chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đáp ứng đúng đối tượng và điều kiện quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (gọi tắt là Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

b) Cam kết và có biện pháp nộp lại toàn bộ kinh phí hỗ trợ trong trường hợp không thực hiện đầy đủ các nội dung trong kế hoạch liên kết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (như bảo lãnh thực hiện hợp đồng với cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất);

c) Tổ chức, cá nhân chỉ được hưởng hỗ trợ theo 01 kế hoạch liên kết.

d) Tổ chức, cá nhân đã được hưởng các nội dung hỗ trợ của ngân sách nhà nước trùng với nội dung hỗ trợ tại Điều này thì không được tiếp tục xem xét hỗ

trợ, trừ trường hợp nội dung hỗ trợ được tính theo số chu kỳ sản xuất thì căn cứ số chu kỳ sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch liên kết trừ đi số chu kỳ đã được hỗ trợ.

đ) Đối với các đối tượng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021 – 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 thì thực hiện theo quy định riêng.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường, gồm:

Chi khảo sát, điều tra xác định, lựa chọn địa bàn thực hiện kế hoạch liên kết và các hộ có nhu cầu, điều kiện đề tham gia kế hoạch liên kết, nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Phụ lục 02 Quy định này.

Chi nghiên cứu, lập và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện kế hoạch liên kết, phương án sản xuất, nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Phụ lục 03 Quy định này.

b) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường thực hiện theo Điều 4 Quy định này.

c) Chi hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa 3 chu kỳ sản xuất, cụ thể:

Hỗ trợ tối đa 70% kinh phí mua giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm cho các đối tượng tham gia chuỗi ở địa bàn miền núi.

Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí mua giống, vật tư, bao bì, nhãn mác cho các đối tượng tham gia chuỗi ở địa bàn đồng bằng.

d) Mức hỗ trợ tối đa đối với 01 kế hoạch liên kết không vượt quá 50% tổng kinh phí thực hiện 01 kế hoạch liên kết.

3. Phương thức hỗ trợ:

Hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách để thực hiện kế hoạch liên kết theo phân cấp thông qua đơn vị chủ trì liên kết từ nguồn chi thường xuyên theo quy định của Chính phủ về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và Quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Điều 11. Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Đối tượng và điều kiện áp dụng:

Các tổ chức, cá nhân có dự án hoặc phương án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khi vay vốn của các tổ chức tín dụng.

Các công nghệ ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp thuộc Danh mục công nghệ cao theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc văn bản thay thế của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm hỗ trợ.

2. Nội dung, mức hỗ trợ:

Được hỗ trợ 01 lần 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn, tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ:

Ngân sách cấp huyện (Ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện trong thời kỳ ổn định ngân sách).

Điều 12. Chính sách hỗ trợ cấp mã số vùng trồng

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng:

Các tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố sau khi được cấp Giấy chứng nhận cấp mã số vùng trồng theo quy định.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ chi phí tư vấn cho cấp mã số vùng trồng lần đầu để lập giấy đăng ký cấp mã số vùng trồng, hướng dẫn ghi chép, lưu trữ hồ sơ về truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng. Mức hỗ trợ 100% chi phí theo hợp đồng tư vấn nhưng tối đa không quá 15 triệu đồng/mã số, trong đó chi tiền thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động thương binh và xã hội.

Hỗ trợ chi phí phân tích điều kiện sản xuất (đất trồng và nước tưới) cho cấp mã số vùng trồng lần đầu đối với các cơ sở chưa được cấp giấy đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc các giấy chứng nhận tương đương. Mức hỗ trợ 100% chi phí theo thực tế nhưng tối đa không quá 7,5 triệu đồng/mã số.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Thành phố.

Điều 13. Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng:

Các tổ chức, cá nhân mua sắm, lắp đặt thiết bị giám sát và điều khiển dinh dưỡng tự động; thiết bị cảm biến; thiết bị quan trắc môi trường; mua camera, đường truyền, phần mềm để sản xuất nông nghiệp.

Các tổ chức, cá nhân phải cam kết sử dụng máy móc, thiết bị trong thời gian 5 năm, nếu bán phải hoàn lại phần kinh phí hỗ trợ của Nhà nước.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% kinh phí mua sắm, lắp đặt thiết bị giám sát và điều khiển dinh dưỡng tự động; thiết bị cảm biến; thiết bị quan trắc môi trường; mua camera, đường truyền, phần mềm để vận hành hệ thống. Mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/cơ sở. Mỗi đối tượng được hỗ trợ 01 lần.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ:

Ngân sách cấp huyện (Ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện trong thời kỳ ổn định ngân sách).

Điều 14. Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng:

a) Đối với trồng trọt:

Đối với hỗ trợ chế phẩm sinh học: Các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố thực hiện thu gom, xử lý phụ phẩm cây trồng, rơm rạ theo quy định hiện hành.

Đối với hỗ trợ thùng lưu chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật: Các tổ chức, cá nhân sản xuất trong vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung chưa có thùng (bể) lưu chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

b) Đối với chăn nuôi:

Các tổ chức, cá nhân chăn nuôi theo quy hoạch tại địa điểm được phép chăn nuôi theo Luật Chăn nuôi và quy định của Thành phố.

Đáp ứng các điều kiện về chăn nuôi trang trại quy mô lớn, vừa và nhỏ theo quy định tại Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ về Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

c) Đối với thủy sản: Các tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trong vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Đối với trồng trọt:

Hỗ trợ 50% kinh phí mua chế phẩm sinh học để xử lý phụ phẩm cây trồng, rơm rạ làm phân bón và thức ăn chăn nuôi tối đa không quá 1,2 triệu đồng/ha. Hỗ trợ tối đa 02 lần/năm và trong 02 năm liên tiếp.

Hỗ trợ 01 lần kinh phí mua thùng chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật (02 thùng/ha); hỗ trợ 100% chi phí xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

b) Đối với chăn nuôi: Hỗ trợ 50% kinh phí mua chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi tối đa không quá 300 triệu đồng/tổ chức, cá nhân. Hỗ trợ tối đa 02 chu kỳ nuôi đối với lợn, gia cầm; 01 chu kỳ nuôi đối với trâu, bò.

c) Đối với thủy sản:

Hỗ trợ 50% kinh phí mua sản phẩm xử lý môi trường nước trong nuôi thủy sản tối đa không quá 15 triệu đồng/ha. Hỗ trợ tối đa 02 năm liên tiếp.

Hỗ trợ 01 lần 50% kinh phí mua thiết bị làm giàu oxy xử lý môi trường nước nuôi trồng thủy sản, tối đa không quá 15 triệu đồng/ha.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ:

Ngân sách cấp huyện (Ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện trong thời kỳ ổn định ngân sách).

Điều 15. Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình điểm phát triển nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch, trải nghiệm

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân có mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch, trải nghiệm đúng với quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng, quản lý đất đai và các quy định pháp luật liên quan; phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Có phương án thiết kế, xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái kết hợp với du lịch, trải nghiệm được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

c) Có phương án sản xuất kinh doanh cụ thể và cam kết sản xuất nông nghiệp theo quy trình sản xuất VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ hoặc tương đương; cam kết đảm bảo vệ sinh môi trường.

d) Quy mô: Tối thiểu 02 ha/mô hình.

2. Nội dung, mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% tư vấn thiết kế xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch, trải nghiệm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/mô hình. Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo khoản b Điều 10 tại Quy định này.

b) Hỗ trợ 100% kinh phí tập huấn cho các đối tượng tham gia thực hiện mô hình về sản xuất nông nghiệp, nghiệp vụ hoạt động du lịch. Mức hỗ trợ theo Điều 4 của Quy định này.

c) Hỗ trợ máy móc, thiết bị chuyên đổi số: Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Quy định này.

d) Hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền, quảng bá hình ảnh về mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch trải nghiệm.

đ) Tổng mức hỗ trợ 01 mô hình tối đa không quá 3 tỷ đồng.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp Thành phố.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Kế hoạch, phương án hỗ trợ

1. Cơ quan được giao nhiệm vụ triển khai thực hiện chính sách: Tổ chức rà soát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thuộc đối tượng áp dụng đáp ứng đủ điều kiện, xây dựng kế hoạch hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ kế hoạch được duyệt cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện hỗ trợ theo quy định.

Điều 17. Phương án kiểm tra việc hỗ trợ và sử dụng kinh phí hỗ trợ

1. Cơ quan được giao thực hiện hỗ trợ có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc sử dụng kinh phí để hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đảm bảo đúng đối tượng, đúng quy định; thực hiện thanh quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm đảm bảo thực hiện đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và Quy định này để được nhận hỗ trợ./.

PHỤ LỤC 01
QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NGHIÊN CỨU, SẢN XUẤT GIỐNG
PHỤC VỤ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

1. Đối với giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản chủ lực quốc gia

a) Ngân sách Thành phố đảm bảo tối đa 100% kinh phí thực hiện các dự án phát triển sản xuất giống do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và tổ chức thực hiện, căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật và các văn bản có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

Bình tuyển cây đầu dòng, chọn lọc cây trội do các đơn vị thực hiện.

Chăm sóc vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống để cung cấp vật liệu nhân giống do các đơn vị thực hiện.

Nhập công nghệ sản xuất giống theo giá trị chuyển nhượng bản quyền, bao gồm cả chi phí thuê chuyên gia nước ngoài để tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và các chi phí khác có liên quan (nếu có).

Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống đối với các công nghệ đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

Đào tạo, tập huấn quy trình công nghệ nhân giống.

Kiểm soát chất lượng giống.

Kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình; tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.

b) Ngân sách Thành phố hỗ trợ một phần chi phí sản xuất giống thực hiện các dự án, kế hoạch phát triển sản xuất giống do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và tổ chức thực hiện, cụ thể như sau:

Đối với lĩnh vực trồng trọt: Hỗ trợ 50% chi phí sản xuất giống; sản xuất giống siêu nguyên chủng, giống bố mẹ dùng để sản xuất hạt lai F1; Hỗ trợ 30% chi phí sản xuất hạt lai F1, chi phí sản xuất cây giống từ vườn cây đầu dòng.

Đối với lĩnh vực chăn nuôi: Hỗ trợ 10% chi phí sản xuất giống bố mẹ.

Đối với lĩnh vực lâm nghiệp: Hỗ trợ 50% chi phí sản xuất giống; Hỗ trợ 30% chi phí nhân giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô.

Đối với lĩnh vực thủy sản: Hỗ trợ 50% chi phí sản xuất giống.

2. Đối với giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản khác

a) Việc lựa chọn các giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản khác tại địa phương để hỗ trợ theo chính sách này do Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ yêu cầu thực tiễn trong từng giai đoạn cụ thể xem xét, quyết định.

b) Nội dung, tỷ lệ hỗ trợ bằng 70% mức đảm bảo kinh phí và hỗ trợ kinh phí quy định tương ứng tại mục 1 Phụ lục này.



PHỤ LỤC 02

**CHI KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA XÁC ĐỊNH, LỰA CHỌN ĐỊA BÀN
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH LIÊN KẾT VÀ CÁC HỘ CÓ NHU CẦU,
ĐIỀU KIỆN ĐỂ THAM GIA KẾ HOẠCH LIÊN KẾT**

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Nội dung	Mức chi
1	Chi xây dựng phương án điều tra và lập mẫu phiếu điều tra	Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND Thành phố về nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố bảo đảm
2	Chi tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả khảo sát, điều tra	
3	Chi tiền công khảo sát điều tra	
-	Chi tiền công khảo sát điều tra	
-	Chi tiền công cho người dẫn đường	
4	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin	
a)	Đối với cá nhân	
-	Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu	
-	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	
-	Trên 40 chỉ tiêu	
b)	Đối với tổ chức (<i>Không bao gồm các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin theo quy định</i>)	
-	Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu	
-	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	
-	Trên 40 chỉ tiêu	
c)	Đối tượng cung cấp thông tin là cơ quan, đơn vị của nhà nước	
5	Chi vận chuyển tài liệu khảo sát, điều tra, thuê xe phục vụ khảo sát điều tra	
1.6.	Chi xử lý kết quả khảo sát điều tra	
1.7.	Các khoản chi khác liên quan đến khảo sát, điều tra (<i>Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, xăng xe và các khoản chi phí khác để thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác khảo sát điều tra</i>)	

PHỤ LỤC 03
CHÍNH CHIẾN CỨU, LẬP VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CHI TIẾT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH LIÊN KẾT, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Chức danh/Nội dung công việc	Đơn vị tính	Hệ số lao động
	Hệ số công lao động của các chức danh xây dựng nhiệm vụ kế hoạch liên kết		Thực hiện theo Điều 6 Thông tư 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ Tài chính về một số định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Người	
2	Thư ký	Người	
3	Thành viên chính	Người	
4	Thành viên	Người	
5	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	Người	